CÔNG TY C? PH?N G?CH
KHANG MINH

21.01.2020 10:12

CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho Quý 4 năm 2019

PDF SIGNER DEMO VERSION

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9– 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**179.113.141.879**	**162.120.152.058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**28.238.008.463**	**44.933.057.510**
1. Tiền	111		28.238.008.463	44.933.057.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89.128.020.392**	**77.246.529.895**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83.394.534.452	68.253.897.421
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.471.953.644	9.118.337.863
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.531.318.182	144.080.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-269.785.886	-269.785.886
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**31.061.307.519**	**17.373.479.073**
1. Hàng tồn kho	141		31.061.307.519	17.373.479.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.685.805.505**	**22.567.085.580**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.913.861.990	1.409.942.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.413.217.245	4.451.829.658
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.358.726.270	16.705.313.518
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**124.832.025.299**	**92.256.430.284**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**43.479.425**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			43.479.425
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	**220**		**102.010.725.726**	**72.284.992.561**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102.010.725.726	72.284.992.561
- Nguyên giá	222		150.898.151.840	109.321.609.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-48.887.426.114	-37.036.617.307
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.192.786.882**	**5.976.807.240**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.192.786.882	5.976.807.240
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**750.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.628.512.691**	**13.201.151.058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.628.512.691	13.201.151.058
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**303.945.167.178**	**254.376.582.342**
NGUỒN VỐN			**0**	
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**133.367.216.482**	**86.918.625.058**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**98.645.909.080**	**71.081.706.157**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.288.160.930	24.494.645.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.130.405.635	2.760.459.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.057.379.597	3.250.143.335
4. Phải trả người lao động	314		1.385.648.200	1.125.580.554
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.650.218.718	696.809.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.134.096.000	38.754.066.778
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**34.721.307.402**	**15.836.918.901**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		34.721.307.402	15.836.918.901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**170.577.950.696**	**167.457.957.284**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**170.577.950.696**	**167.457.957.284**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.837.090.000	141.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.837.090.000	141.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.706.059.091	8.711.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.034.801.605	16.996.898.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.909.808.193	4.797.639.731
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.124.993.412	12.199.258.462
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**303.945.167.178**	**254.376.582.342**

Hà Nam, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Miền	Hoàng Hạnh Phúc	Đặng Việt Lê

CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP
KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.01**	**30.619.876.935**	**39.063.990.567**	**143.947.775.715**	**127.434.881.210**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	84.156.870	5.650.800	103.854.920
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**30.619.876.935**	**38.979.833.697**	**143.942.124.915**	**127.331.026.290**
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25.151.676.487	33.372.575.552	**119.896.755.376**	106.362.618.542
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.468.200.448**	**5.607.258.145**	**24.045.369.539**	**20.968.407.748**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.142.699	337.019	1.793.397	3.786.740
Chi phí tài chính	22	VI.04	1.208.490.405	1.075.210.692	4.288.713.443	4.094.752.695
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1.208.490.405	1.075.210.692	4.288.713.443	4.094.752.695
Chi phí bán hàng	25	VI.07	1.632.031.361	1.004.847.986	6.599.831.079	4.881.420.273
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.768.074.863	956.840.826	7.162.633.848	4.959.268.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**860.746.518**	**2.570.695.660**	**5.995.984.566**	**7.036.753.102**
Thu nhập khác	31	VI.05	-		1.013.000.000	70.029.828
Chi phí khác	32	VI.06	871.327	18.643.495	2.210.909.609	942.595.132
Lợi nhuận khác	**40**		**- 871.327**	**-18.643.495**	**- 1.197.909.609**	**-872.565.304**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**859.875.191**	**2.552.052.165**	**4.798.074.957**	**6.164.187.798**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	303.589.426	447.059.065	1.673.081.545	1.570.240.240
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**556.285.765**	**2.104.993.100**	**3.124.993.412**	**4.593.947.558**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.09**	**37**	**149**	**210**	**324**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**37**	**149**	**210**	**324**

Hà Nam, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Miền	Hoàng Hạnh Phúc	Đặng Việt Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		154.369.416.454	123.361.740.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(164.416.218.030)	(186.643.483.299)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.674.282.284)	(16.920.884.929)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.900.485.839)	(4.094.752.695)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.552.399.627)	(1.822.250.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.996.705.508	46.204.025.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.471.172.869)	(52.090.461.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(45.648.436.687)***	***(92.006.067.142)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.030.083)	(23.553.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		750.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***688.969.917***	***(23.553.360)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			99.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		163.850.120.144	116.240.285.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(135.585.702.421)	(85.121.726.517)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***28.264.417.723***	***130.118.559.059***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(16.695.049.047)**	**38.088.938.557**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.933.057.510**	**4.512.933.138**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**28.238.008.463**	**42.601.871.695**

Hà Nam, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Miền	Hoàng Hạnh Phúc	Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2019
- Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	27.631.477.523	9.300.752.520
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	606.530.940	35.632.304.990
Cộng	**28.238.008.463**	**44.933.057.510**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ					Số đầu năm		
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con			**101.394.183.172**	-	**101.394.183.172**			**101.394.183.172**
- Công ty TNHH Khang Minh conslab Thạch Anh	100	100	101.394.183.172	-	101.394.183.172			101.394.183.172
- Đầu tư vào đơn vị khác				-				**750.000.000**
+ Công ty Cổ phần Vận tải và dịch vụ Khang Minh			0	-	0	15	15	750.000.000
Cộng			**101.394.183.172**		**101.394.183.172**			**102.144.183.172**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con và đơn vị khác trong kỳ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Góp vốn đầu tư		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh	101.394.183.172	101.394.183.172
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Khang Minh		750.000.000
Mượn tiền		
Công ty TNHH Khang Minh Conslab Thạch Anh		6.045.750.330

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*83.394.534.452*	*68.253.897.421*
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	*4.471.953.644*	*9.118.337.863*
Tổng	***87.866.488.096***	***77.372.235.284***

Đơn vị tính: VND

04. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***1.531.318.182***	-	***144.080.497***	-
- Tạm ứng		-		-
- Phải thu khác	1.531.318.182	-	144.080.497	-
		-		-
b. Dài hạn		-	***43.479.425***	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	43.479.425	-
Cộng	**1.531.318.182**	-	**187.559.922**	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	10.543.442.047	-	6.912.806.330	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	6.443.220	-
- Thành phẩm	20.517.865.472	-	10.454.229.523	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**31.061.307.519**	-	**17.373.479.073**	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mus sắm tài sản cố định		
-XDCB dở dang khác	*918.689.413*	*702.709.771*
- *Mua BĐS (văn phòng đại diện tại Hà Nội- chưa hoàn thiện bàn giao)*	*5.274.097.469*	*5.274.097.469*
Cộng	***6.192.786.882***	***5.976.807.240***

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***27.470.350.515***	***65.071.840.272***	***13.969.759.081***	***847.772.727***	***1.961.887.273***	***109.321.609.868***
- Mua trong kỳ			815.727.273	489.363.637	109.679.136	1.414.770.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con	22.097.375.455	20.157.046.471			32.550.000	42.286.971.926
- Thanh lý, nhượng bán		2.125.200.000				2.125.200.000
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2019	***49.567.725.970***	***83.103.686.743***	***14.785.486.354***	***1.337.136.364***	***2.104.116.409***	***150.898.151.840***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***10.604.473.025***	***20.727.700.825***	***4.439.324.044***	***358.397.722***	***906.721.691***	***37.036.617.307***
- Khấu hao trong kỳ	1.691.066.340	4.271.569.690	1.397.383.238	114.685.192	68.866.049	7.543.570.509
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con	1.116.104.981	2.824.177.742	450.000.000		154.836.407	4.545.119.130
- Thanh lý, nhượng bán		- 237.880.832				-237.880.832
- Giảm khác						0
Số dư cuối Quý 4/2019	***13.411.644.346***	***27.585.567.425***	***6.286.707.282***	***473.082.914***	***1.130.424.147***	***48.887.426.114***
III. Giá trị còn lại	**36.156.081.624**	**55.518.119.318**	**8.498.779.072**	**864.053.450**	**973.692.262**	**102.010.725.726**
1. Tại ngày đầu năm	***16.865.877.490***	***44.344.139.447***	***9.530.435.037***	***489.375.005***	***1.055.165.582***	***72.284.992.561***
2. Tại ngàycuối Quý 4/2019	***36.156.081.624***	***55.518.119.318***	***8.498.779.072***	***864.053.450***	***973.692.262***	***102.010.725.726***

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***4.913.861.990***	***1.409.942.404***
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng		
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.913.861.990	1.409.942.404
b. Dài hạn	***16.628.512.691***	***13.201.151.058***
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	26.515.170	799.775.149
- Chi phí san lấp mặt bằng	16.601.997.521	12.401.375.909
- Các khoản khác		
Cộng	**21.542.374.681**	**14.611.093.462**

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Số trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**45.733.890.861**	**45.733.890.861**	**123.846.303.861**	**121.446.098.722**	**48.134.096.000**	**48.134.096.000**
- Vay ngân hàng	*45.733.890.861*	*45.733.890.861*	*123.846.303.861*	*121.446.098.722*	*48.134.096.000*	*48.134.096.000*
+ Ngân hàng hợp tác	*4.222.427.689*	*4.222.427.689*	*8.382.277.359*	*9.627.065.048*	*2.977.640.000*	*2.977.640.000*
+ Ngân hàng MB	*34.531.639.089*	*34.531.639.089*	*33.808.686.914*	*68.340.326.003*	*0*	*0*
+ Ngân hàng MSB			*81.655.339.588*	*36.498.883.588*	*45.156.456.000*	*45.156.456.000*
+ Ngân hàng An Bình	*6.979.824.083*	*6.979.824.083*		*6.979.824.083*	*0*	*0*
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**15.836.918.901**	**15.836.918.901**	**33.023.992.200**	**14.139.603.699**	**34.721.307.402**	**34.721.307.402**
- Vay ngân hàng	*15.836.918.901*	*15.836.918.901*	*33.023.992.200*	*14.139.603.699*	*34.721.307.402*	*34.721.307.402*
+ Ngân hàng hợp tác	*413.860.000*	*413.860.000*		*391.500.000*	*22.360.000*	*22.360.000*
+ Ngân hàng MB	*3.596.051.775*	*3.596.051.775*		*3.596.051.775*	*0*	*0*
+ Ngân hàng MSB			*2.523.992.200*	*1.375.923.562*	*1.148.068.638*	*1.148.068.638*
+ ngân hàng Shinhan Bank	*389.593.753*	*389.593.753*		*119.878.362*	*269.715.391*	*269.715.391*
+ ngân hàng Techcombank	*3.937.413.373*	*3.937.413.373*		*656.250.000*	*3.281.163.373*	*3.281.163.373*
+ Ngân hàng An Bình	*7.500.000.000*	*7.500.000.000*	*500.000.000*	*8.000.000.000*	*0*	*0*
+ Ngân hàng Agribank Đồng Văn II			*30.000.000.000*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Cộng	**61.570.809.762**	**61.570.809.762**	**156.870.296.061**	**135.585.702.421**	**82.855.403.402**	**82.855.403.402**

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	*40.288.160.930*	*40.288.160.930*	*24.494.645.891*	*24.494.645.891*
b. Người mua trả tiền trước	*3.130.405.635*	*3.130.405.635*	*2.760.459.893*	*2.760.459.893*
Cộng	**43.418.566.565**	**43.418.566.565**	**27.255.105.784**	**27.255.105.784**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		1.475.257.202	3.465.648.798	2.729.479.135		2.211.426.865
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.552.399.627	1.673.081.545	1.552.399.627		1.673.081.545
- Thuế nhu nhập cá nhân		222.486.506	32.568.937	82.184.256		172.871.187
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.337.241.672		211.493.808		16.358.726.270	
- Phí, lệ phí và các khoản khác						
Cộng	**16.337.241.672**	**3.250.143.335**	**5.382.793.088**	**4.364.063.018**	**16.358.726.270**	**4.057.379.597**

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	**1.628.945.261**	**696.809.706**
- Kinh phí công đoàn	695.369.411	510.119.138
- Bảo hiểm xã hội	933.575.850	165.417.111
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		21.273.457
b. Dài hạn		
Cộng	**1.628.945.261**	**696.809.706**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**		**19.185.398.544**	**64.185.398.544**
Tăng vốn trong năm trước	96.750.000.000	9.000.000.000		105.750.000.000
Lãi trong năm trước			4.593.441.634	4.593.441.634
Tăng khác	-		-	-
Giảm vốn trong năm trước	-		-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		6.750.000.000	6.750.000.000
Giảm khác	-	288.940.909	31.941.985	320.882.894
Số dư cuối năm trước 31/12/2018				
Số dư đầu năm nay 01/01/2019	**141.750.000.000**	**8.711.059.091**	**16.996.898.193**	**167.457.957.284**
Tăng vốn trong năm nay	7.087.090.000		-	7.087.090.000
Lãi trong năm nay	-		3.124.993.412	3.124.993.412
Tăng khác	-		-	-
Giảm vốn trong năm nay	-		-	-
Phân phối lợi nhuận	-		7.087.090.000	7.087.090.000
Giảm khác	-		-	5.000.000
Số dư cuối kỳ này 31/12/2019	**148.837.090.000**	**8.711.059.091**	**13.034.801.605**	**170.577.950.696**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Ông Đặng Việt Lê	33.526.500.000	22,53%	31.930.000.000
- Ông Lê Hoài An	7.497.000.000	5,04%	7.140.000.000
- Cổ đông khác	107.813.590.000	72,43%	102.680.000.000
Cộng	**148.837.090.000**	**100%**	**141.750.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	**148.837.090.000**	**141.750.000.000**
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**148.837.090.000**	**141.750.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.883.709	14.175.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.883.709	14.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.883.709	14.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.883.709	14.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.883.709	14.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán thành phẩm	143.947.775.715	127.434.881.210
Cộng	**143.947.775.715**	**127.434.881.210**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.896.755.376	106.362.618.542
Cộng	**119.896.755.376**	**106.362.618.542**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.793.397	3.786.740
Cộng	**1.793.397**	**3.786.740**

Đơn vị tính: VND

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền vay	4.288.713.443	4.094.752.695
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**4.288.713.443**	**4.094.752.695**

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	57.232.244	
- Phạt chậm nộp thuế	106.088.942	12.786.443
Cộng	**163.321.186**	**12.786.443**

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.599.831.079	7.162.633.848
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	7.162.633.848	6.599.831.079

Cộng	**13.762.464.927**	**13.762.464.927**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.673.081.545	1.570.240.240
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.673.081.545**	**1.570.240.240**

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.124.993.412	4.593.947.558
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.124.993.412	4.593.947.558
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.883.709	14.175.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**209,96**	**324,09**

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.932.209.182	55.712.973.414
- Chi phí nhân công	18.350.784.604	16.245.683.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.299.508.240	7.347.434.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.725.217.019	21.888.876.560
- Chi phí khác bằng tiền	15.176.255.923	13.435.319.588
Cộng	**129.483.974.968**	**114.630.287.872**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.738.643.607	1.677.947.224
Cộng	**1.738.643.607**	**1.677.947.224**

Hà Nam, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Miền	Hoàng Hạnh Phúc	Đặng Việt Lê